

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33 /CBTT-TNB

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Lô số 02, Đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: (0251) 3569672

Fax: (0251) 3569673

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 04/2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 04/2025
- Giải trình chênh lệch LNST;



Phạm Xuân Phong



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		652.574.487.936	395.356.206.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.060.666.552	9.822.697.210
111	1. Tiền		10.085.250.175	9.822.697.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.975.416.377	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		105.947.981.467	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.952.714.219	197.178.698.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	135.950.852.990	196.014.555.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.372.443.270	819.523.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	629.417.959	344.619.495
140	IV. Hàng tồn kho	7	256.755.695.542	138.595.446.297
141	1. Hàng tồn kho		256.760.546.833	138.617.915.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.851.291)	(22.469.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.857.430.156	49.759.364.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.733.925.402	912.844.963
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.821.280.745	48.549.765.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	302.224.009	296.754.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.689.038.333	89.322.276.381
220	II. Tài sản cố định		70.989.035.143	85.351.934.446
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.806.378.444	85.109.777.751
222	- Nguyên giá		355.134.351.364	354.336.893.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(284.327.972.920)	(269.227.115.339)
227	2. Tài sản cố định vô hình		182.656.699	242.156.695
228	- Nguyên giá		828.500.000	828.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(645.843.301)	(586.343.305)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	923.035.031	-
231	- Nguyên giá		2.421.031.373	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.497.996.342)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		561.700.998	3.338.014.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	561.700.998	3.338.014.247
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.215.267.161	632.327.688
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.215.267.161	632.327.688
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>726.263.526.269</u>	<u>484.678.483.248</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		391.031.440.650	302.216.648.575
310	I. Nợ ngắn hạn		391.031.440.650	302.216.648.575
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	54.407.440.114	32.387.419.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		207.263.472	83.146.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.369.573.256	1.120.262.736
314	4. Phải trả người lao động		14.300.250.777	7.406.115.421
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.389.635.981	4.463.242.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.493.336.321	1.784.941.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	311.829.638.113	254.898.972.187
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.302.616	72.548.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.232.085.619	182.461.834.673
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	335.232.085.619	182.461.834.673
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.290.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.290.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.944.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.110.000.000	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.998.871.696	9.930.633.682
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.973.620.750	7.407.503.719
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.025.250.946	2.523.129.963
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		726.263.526.269	484.678.483.248

Người lập

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II -
Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	631.887.756.134	452.075.685.194	1.923.025.965.998	1.405.237.749.571
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	8.359.436.886	4.257.526.973	20.145.251.079	13.805.265.290
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		623.528.319.248	447.818.158.221	1.902.880.714.919	1.391.432.484.281
11	4. Giá vốn hàng bán	20	601.096.092.081	425.519.755.009	1.831.926.256.138	1.333.084.564.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.432.227.167	22.298.403.212	70.954.458.781	58.347.919.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.370.693.691	1.462.714.035	6.072.563.902	2.665.299.117
22	7. Chi phí tài chính	22	3.640.971.208	3.593.010.685	11.983.348.556	13.334.808.842
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.415.853.303	3.549.088.800	11.428.101.572	12.291.875.086
25	8. Chi phí bán hàng	23	6.641.637.331	3.731.934.384	20.344.300.242	13.613.713.716
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.933.702.905	7.964.195.272	37.710.459.492	30.245.007.663
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.586.609.414	8.471.976.906	6.988.914.393	3.819.688.611
31	11. Thu nhập khác	25	165.866.730	266.503.064	835.237.427	815.114.228
32	12. Chi phí khác	26	1.193.844.589	179.741.768	1.929.327.618	945.603.816
40	13. Lợi nhuận khác		(1.027.977.859)	86.761.296	(1.094.090.191)	(130.489.588)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.558.631.555	8.558.738.202	5.894.824.202	3.689.199.023
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	721.834.916	1.166.069.060	1.869.573.256	1.166.069.060
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		836.796.639	7.392.669.142	4.025.250.946	2.523.129.963
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	58	510	278	174
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.894.824.202	3.689.199.023
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.180.050.107	17.416.583.078
03	- Các khoản dự phòng		4.851.291	22.469.260
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		225.570.586	(434.128.392)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(214.171.666)	(14.744.339)
06	- Chi phí lãi vay		11.428.101.572	12.291.875.086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.519.226.092	32.971.253.716
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.091.255.668	(117.805.883.082)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(118.160.249.245)	31.362.050.179
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.640.117.262	(28.486.696.634)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.404.019.912)	69.059.410
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.395.443.002)	(12.221.816.617)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.673.709.258)	(1.087.291.972)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.995.258.956)	(211.994.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.378.081.351)	(95.411.319.000)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.121.411.093	(11.272.279.222)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.947.981.467)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		214.171.666	14.744.339
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.612.398.708)	(11.257.534.883)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		149.390.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.990.727.764.495	1.375.416.291.787
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.933.797.098.569)	(1.273.912.507.247)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.216.525)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		206.228.449.401	101.503.784.540

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81.237.969.342	(5.165.069.343)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.822.697.210	14.987.570.802
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	195.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	91.060.666.552	9.822.697.210

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2025 do Sở tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.290.000.000 VND, tương đương 29.429.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 4 Năm 2025 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 4 Năm 2025 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 4 Năm 2025 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 4 Năm 2025 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 4 Năm 2025. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	206.166.323	32.166.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.879.083.852	9.790.530.691
	<u>10.085.250.175</u>	<u>9.822.697.210</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng cổ số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	36.887.085.115	73.148.718.878
- TTHL Co., Ltd	1.270.467.129	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thép Khương Mai	6.082.483.330	6.134.981.600
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	-	6.826.623.210
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.529.068.590	13.970.248.754
- DNTN Thương mại và Gia công Mươi lợi	8.038.293.582	10.788.069.380
- CHIP MONG GROUP LTD	67.820.544.146	70.984.158.807
- KS TRADING CO.,LTD	2.083.863.013	717.313.328
- YSL TRADING CO., LTD	3.245.131.235	-
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	3.107.943.595	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	885.973.255	13.444.442.018
	<u>135.950.852.990</u>	<u>196.014.555.975</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>36.890.605.051</u>	<u>73.154.925.430</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Đại Lý Thuế Trú Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	-	-	494.964.000	-
- Công ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại Lê Duyên Anh	1.027.638.198	-	-	-
- Công ty cổ phần phát triển và công nghệ TPP	1.258.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH NextBrand	-	-	58.590.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	82.080.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Dịch Kỹ Thuật Bách Khoa	477.059.520	-	-	-
- Công ty CP Văn hóa Song Hành	-	-	72.900.000	-
- Trả trước cho người bán khác	460.865.552	-	44.989.267	-
	<u>3.372.443.270</u>	<u>-</u>	<u>819.523.267</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	18.939.840	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	536.894	-	6.598.896	-
Tạm ứng	12.831.250	-	248.169.421	-
Ký cược, ký quỹ	37.000.000	-	55.000.000	-
Phải trả khác	26.625.000	-	-	-
Phải thu khác	552.424.815	-	15.911.338	-
	629.417.959	-	344.619.495	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	167.444.020.451	-	90.311.059.250	-
Công cụ, dụng cụ	444.580.200	-	516.612.077	-
Thành phẩm	77.795.077.431	(4.851.291)	45.734.212.174	(22.469.260)
Hàng gửi đi bán	11.076.868.751	-	2.056.032.056	-
	256.760.546.833	(4.851.291)	138.617.915.557	(22.469.260)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	444.074.432	3.250.036.408
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị - DALPT	(1.345.634.390)	1.533.460.119
- Cụm đếm tách thép thanh	1.716.598.822	1.716.576.289
- Cài tạo và nâng cấp hệ thống điều khiển	12.000.000	-
- Sửa chữa nâng cấp bể lắng xi	61.110.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	117.626.566	87.977.839
- Sửa chữa bộ giá đỡ cardan Cán thô	117.626.566	87.977.839
	561.700.998	3.338.014.247

9 . 1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.528.543.658	248.951.656.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.336.893.090
- Mua trong kỳ	693.808.274	103.650.000	-	-	797.458.274
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83.222.351.932	249.055.306.193	19.203.956.091	3.652.737.148	355.134.351.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.549.721.432	205.359.864.482	15.664.792.277	3.652.737.148	269.227.115.339
- Khấu hao trong kỳ	3.627.630.764	10.700.611.079	772.615.738	-	15.100.857.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.177.352.196	216.060.475.561	16.437.408.015	3.652.737.148	284.327.972.920
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.978.822.226	43.591.791.711	3.539.163.814	-	85.109.777.751
Tại ngày cuối kỳ	35.044.999.736	32.994.830.632	2.766.548.076	-	70.806.378.444

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và Xây dựng Website Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL với nguyên giá lần lượt là 770.000.000 VND và 58.500.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 là 645.843.301 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 59.499.996 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cẩm, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 2.421.031.373 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 là 1.497.996.342 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 19.692.530 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	635.710.241	635.710.241	340.163.069	340.163.069
- Công ty TNHH Thép SA MI NA	18.599.950.600	18.599.950.600	-	-
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM-VNSteel	25.884.689.600	25.884.689.600	15.390.840.250	15.390.840.250
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	31.353.815	31.353.815	6.393.793.120	6.393.793.120
- Công ty CP Đại Lý Giao Nhận Vận tải Xếp Dỡ Tân Cảng	706.206.374	706.206.374	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Miền Nam	1.059.554.353	1.059.554.353	-	-
- Công ty TNHH TM DV và Vận tải Vinh Kim Sơn	727.811.564	727.811.564	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.762.163.567	6.762.163.567	10.262.623.215	10.262.623.215
	<u>54.407.440.114</u>	<u>54.407.440.114</u>	<u>32.387.419.654</u>	<u>32.387.419.654</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	<u>27.301.819.488</u>	<u>27.301.819.488</u>	<u>29.677.495.116</u>	<u>29.677.495.116</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.641.335	42.641.335	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	135.643.645.445	135.643.645.445	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.120.262.736	1.923.019.778	1.673.709.258	-	1.369.573.256
Thuế Thu nhập cá nhân	61.594.909	-	671.470.874	676.940.874	67.064.909	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>296.754.009</u>	<u>1.120.262.736</u>	<u>138.284.777.432</u>	<u>138.040.936.912</u>	<u>302.224.009</u>	<u>1.369.573.256</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tài chính	291.793.515	259.134.945
Chi phí soát xét BCTC	80.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	1.272.515.780	253.316.279
Chi Phí tiền Gas	4.745.326.686	3.910.791.412
	6.389.635.981	4.463.242.636

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	35.930.366	32.557.113
- Bảo hiểm xã hội	26.214.603	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.276.741	39.705.798
- Tạm ứng	62.262.228	3.301.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	629.637.459	721.853.984
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.083.898.164	647.829.917
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	45.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.116.760	289.693.454
	2.493.336.321	1.784.941.266

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành,
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	254.898.972.187	254.898.972.187	1.990.727.764.495	1.933.797.098.569	311.829.638.113	311.829.638.113
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	114.949.845.456	114.949.845.456	1.123.035.700.818	1.191.697.831.351	46.287.714.923	46.287.714.923
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽²⁾	89.996.519.886	89.996.519.886	339.472.848.970	309.510.725.756	119.958.643.100	119.958.643.100
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽³⁾	49.952.606.845	49.952.606.845	210.594.273.240	210.548.168.145	49.998.711.940	49.998.711.940
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu ⁽⁴⁾	-	-	317.624.941.467	222.040.373.317	95.584.568.150	95.584.568.150
	<u>254.898.972.187</u>	<u>254.898.972.187</u>	<u>1.990.727.764.495</u>	<u>1.933.797.098.569</u>	<u>311.829.638.113</u>	<u>311.829.638.113</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	2.523.129.963	2.523.129.963
Trích quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.930.633.682	182.461.834.673
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.930.633.682	182.461.834.673
Tăng vốn trong kỳ này	149.390.000.000	(335.000.000)	-	-	4.647.012.932	-	153.702.012.932
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.025.250.946	4.025.250.946
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.647.012.932)	(4.647.012.932)
Số dư cuối kỳ này	294.290.000.000	6.944.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	8.998.871.696	335.232.085.619

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	84,77	249.470.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	15,23	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>294.290.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	149.390.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.290.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	29.429.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	29.428.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.110.000.000	4.462.987.068
	<u>9.110.000.000</u>	<u>4.462.987.068</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	941,17	22.556,59

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.888.277.699.498	1.378.005.797.471
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	34.748.266.500	26.175.410.600
Doanh thu hàng gia công	-	1.056.541.500
	1.923.025.965.998	1.405.237.749.571
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	1.138.897.513.620	864.457.512.724

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.145.251.079	13.805.265.290
	20.145.251.079	13.805.265.290

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.796.995.004.680	1.305.825.492.692
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	34.931.251.458	26.301.928.900
Giá vốn hàng gia công	-	1.026.750.851
	1.831.926.256.138	1.333.154.172.443

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	214.171.666	14.744.339
Lãi bán hàng trả chậm	718.986	4.451.332
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.857.673.250	2.211.975.054
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	434.128.392
	6.072.563.902	2.665.299.117

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.428.101.572	12.291.875.086
Lãi mua hàng trả chậm	9.390.091	411.046.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	545.856.893	631.887.492
	11.983.348.556	13.334.808.842

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.057.996.677	974.925.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.424.147.028	6.568.474.692
Chi phí khác bằng tiền	5.862.156.537	6.070.313.976
	20.344.300.242	13.613.713.716

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.580.584.029	2.050.429.392
Chi phí nhân công	19.043.884.915	13.725.939.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.130.870	1.605.276.085
Thuế, phí, lệ phí	4.771.876.446	4.591.135.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.465.771.122	3.064.027.136
Chi phí khác bằng tiền	5.187.212.110	5.208.199.280
	37.710.459.492	30.245.007.663

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập khác	835.237.427	815.114.228
	835.237.427	815.114.228

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định do tạm ngừng sản xuất	91.077.506	923.237.380
Chi phí nộp phạt hành chính	586.770.351	-
Chi phí khác	1.251.479.761	22.366.436
	1.929.327.618	945.603.816

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.894.824.202	3.689.199.023
Các khoản điều chỉnh tăng	3.161.289.376	2.618.270.010
Các khoản điều chỉnh giảm	291.752.702	(477.123.729)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	9.347.866.280	5.830.345.304
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.869.573.256	1.166.069.061
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	53.446.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.120.262.736	1.041.485.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.673.709.258)	(1.087.291.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.369.573.256	1.120.262.736

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.025.250.946	2.523.129.963
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.025.250.946	2.523.129.963
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.428.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137	174

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.797.999.357.381	1.249.570.784.196
Chi phí nhân công	52.460.335.175	36.793.940.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.180.050.107	16.493.345.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.895.958.043	29.162.922.298
Chi phí khác bằng tiền	12.449.636.856	17.199.967.982
	1.925.985.337.562	1.349.220.960.735

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.990.727.764.495	1.375.416.291.787
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.933.797.098.569	1.273.912.507.247
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa		1.138.897.513.620	864.457.512.724
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.096.785.226.580	821.829.005.984
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	41.974.478.040	42.446.641.740
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	115.669.000	181.865.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công	22.140.000	-
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	718.986	4.451.332
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty mẹ	125.142.930.999	185.037.854.950
- Khách sạn Phương Nam- Tổng Cty Thép VN-CTCP	Cùng Công ty mẹ	21.551.000	-
- Công ty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	172.207.066.013	119.970.392.850
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.095.958.000	1.830.790.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công	35.733.000	23.806.815
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	320.468.511.826	308.530.657.750
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ	158.728.078.080	-
- Cty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	139.155.637.928	5.300.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	93.249.050.993	-
Chi phí thuê văn phòng (chưa VAT)			
- Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	97.200.000	129.600.000
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	2.819.709.501	4.447.142.980
Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	1.355.640
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	36.887.088.115	73.148.718.878
- Công ty Cổ phần Thép VICASA -	Cùng Công ty mẹ	-	2.414.929
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.519.936	2.435.983

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Lô số 2, Đường số 3 Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn
Phủ, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	31.353.815	6.393.793.120
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	635.710.241	340.163.069
- Cty CP Kim Khí TPHCM - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	25.884.689.600	15.390.840.250
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	221.391.000	532.354.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	6.105.000	7.122.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	522.569.832	37.148.842
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	6.976.073.335
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	9.390.091	11.214.705
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.079.803.395	546.730.179

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

